

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày 15-7-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dưỡng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Quyên;

Ông Bùi Văn Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quốc Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Định - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 và ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị D, sinh năm 1980

Bị đơn: Trần Phương A, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Ấp T B, xã T T A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn Nguyễn Thị D vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), bị đơn Trần Phương A vắng mặt (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16-12-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Vào năm 1998 chị D và anh Trần Phưởng A có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống chung có hạnh phúc và có 03 con chung, nhưng đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trong gia đình cũng như trong tình nghĩa vợ chồng, hai bên đã cố gắng quên đi để sống với nhau nuôi các con nhưng không được và đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã, nên nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Phưởng A.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung là Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 02-12-2004 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 18-02-2009. Nay ly hôn chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung 02 con chung là Trần Thị Mỹ D và Trần Thị Mỹ N, không yêu cầu anh Phưởng A cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn anh Trần Phưởng A trình bày: Anh Phưởng A thống nhất với tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như lời chị D trình bày. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh Phưởng A có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh Phưởng A không thống nhất ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung là Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 02-12-2004 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 18-02-2009, anh Phưởng A thống nhất giao 02 con chung là Trần Thị Mỹ D và Trần Thị Mỹ N cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Phưởng A không cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh Phưởng A. Về con chung: Chị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 02-12-2004 và Trần Thị Mỹ N,

sinh ngày 18-02-2009, Anh Phường A không cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu. Còn con chung Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Tham Bua, xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị D vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt), bị đơn Trần Phường A vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn Nguyễn Thị D và bị đơn Trần Phường A.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy, chị D và anh Phường A có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng từ khi chung sống cho tới nay hai bên không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị D yêu cầu ly hôn với anh Phường A mà anh Phường A không thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do chị D và anh Phường A không có đăng ký kết hôn nên căn cứ vào quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

“Điều 9. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”.

Đồng thời theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định:

“Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Phưởng A là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: Chị D và anh Phưởng A đều thừa nhận trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng có 03 (ba) con chung là Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 02-12-2004 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 18-02-2009. Khi ly hôn chị D và anh Phưởng A đã thống nhất để chị D trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 02-12-2004 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 18-02-2009 (điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của Mỹ Dung và Mỹ Như). Còn con chung Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con của chị D và anh Phưởng A là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Anh Phưởng A vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị D không yêu cầu anh Phưởng A cấp dưỡng nuôi con chung, anh Phưởng A không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh Phưởng A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở để chấp nhận như phân tích ở trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Phưởng A không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 51, 53, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị D và anh Trần Phường A là vợ chồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2. Về con chung: Giao 02 (Hai) con chung Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 02-12-2004 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 18-02-2009 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của Mỹ Dung và Mỹ Như), đối với con chung Trần Thị Cẩm Đ, sinh ngày 04-4-2000 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không đặt vấn đề giải quyết. Anh Phường A không cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu. Sau khi ly hôn anh Phường A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Phường A lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Phường A;

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số BI/2019/0009060 ngày 30-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, chị Dảm đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Anh Trần Phường A không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Phường A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Dưỡng

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TÒA**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Phan Thị Dương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Dương